



Công ty Cổ phần Vinafco

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Vinafco
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Chủ tịch (<i>từ ngày 24/4/2015</i>)
	Ông Trịnh Ngọc Hiến	Chủ tịch (<i>đến ngày 23/4/2015</i>)
	Ông Phạm Đình Huỳnh	Phó Chủ tịch
	Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên
	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
	Ông Takashi Kajiwara	Thành viên
	Ông Takeshi Osumi	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng ban (<i>từ ngày 24/4/2015</i>)
		Thành viên (<i>đến ngày 23/4/2015</i>)
	Bà Nguyễn Phương Khanh	Trưởng ban (<i>đến ngày 23/4/2015</i>)
	Ông Dương Đình Khôi	Thành viên (<i>từ ngày 24/4/2015</i>)
	Bà Trần Hoàng Ngọc Uyên	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Vinafco (trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108504 ngày 19 tháng 11 năm 2013. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở chính tại số 838 Bạch Đằng, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

Công ty Cổ phần Vinafco
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30-03-2016, được trình bày từ trang 5 đến 50.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-02-136-d



Đang Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 30 -03- 2016

W

Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0296-2013-007-1

Công ty Cổ phần Vinafco**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		443.900.017.998	395.090.871.011
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	91.466.408.824	52.507.089.010
Tiền	111		58.846.450.102	28.338.786.120
Các khoản tương đương tiền	112		32.619.958.722	24.168.302.890
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	13.005.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	16.200.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(3.195.000.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		311.366.515.444	306.528.851.850
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	268.321.635.482	260.507.073.190
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.795.430.367	20.966.864.026
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13.300.000.000	13.300.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	32.440.757.401	22.144.375.501
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(10.491.307.806)	(10.389.460.867)
Hàng tồn kho	140	10	28.536.124.267	12.967.842.505
Hàng tồn kho	141		28.536.124.267	12.967.842.505
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.530.969.463	10.082.087.646
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.232.481.894	2.755.864.676
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.145.341.246	4.672.364.977
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17(a)	2.153.146.323	2.653.857.993

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vinafco

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		383.765.634.718	389.084.713.941
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.435.827.914	4.261.200.414
Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.736.233.000	2.744.233.000
Phải thu dài hạn khác	216		1.699.594.914	1.516.967.414
Tài sản cố định	220		249.008.659.646	262.959.347.929
Tài sản cố định hữu hình	221	11	160.835.649.577	163.836.781.711
<i>Nguyên giá</i>	222		313.346.869.459	296.961.664.639
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(152.511.219.882)	(133.124.882.928)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	43.936.610.629	52.717.783.131
<i>Nguyên giá</i>	225		61.193.085.134	61.239.584.310
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(17.256.474.505)	(8.521.801.179)
Tài sản cố định vô hình	227	13	44.236.399.440	46.404.783.087
<i>Nguyên giá</i>	228		55.138.093.879	55.138.093.879
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(10.901.694.439)	(8.733.310.792)
Tài sản dở dang dài hạn	240		60.478.914.105	48.349.546.395
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	60.478.914.105	48.349.546.395
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	1.600.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1.600.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		70.842.233.053	71.914.619.203
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	70.658.142.663	71.616.368.842
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		184.090.390	298.250.361
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		827.665.652.716	784.175.584.952

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vinafco**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		334.652.676.233	311.132.908.255
Nợ ngắn hạn	310		262.045.705.696	236.407.228.519
Phải trả người bán ngắn hạn	311		144.460.911.994	116.637.564.866
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		297.603.175	35.710.525
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17(b)	4.024.967.934	14.126.482.815
Phải trả người lao động	314		11.587.877.399	9.087.320.837
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		924.714.123	980.216.483
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		758.549.742	469.596.961
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	44.383.802.631	70.491.223.608
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19(a)	55.398.845.423	24.193.079.149
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		208.433.275	386.033.275
Nợ dài hạn	330		72.606.970.537	74.725.679.736
Phải trả dài hạn khác	337		6.177.730.360	763.700.360
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19(b)	64.244.268.563	72.225.910.201
Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.184.971.614	1.736.069.175

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vinafco

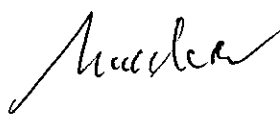
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		493.012.976.483	473.042.676.697
Vốn chủ sở hữu	410	20	493.012.976.483	473.042.676.697
Vốn cổ phần	411	21	340.000.000.000	340.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		340.000.000.000	340.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		46.945.728.950	46.945.728.950
Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.197.444.920	3.299.299.536
Cổ phiếu quỹ	415	21	(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	11.293.586.504	11.293.586.504
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	3.351.405.177	2.832.602.269
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.115.297.929	40.627.382.632
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		34.753.419.610	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		14.361.878.319	40.627.382.632
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		35.839.008.245	29.773.572.048
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		827.665.652.716	784.175.584.952

Người lập: **30-03-2016**

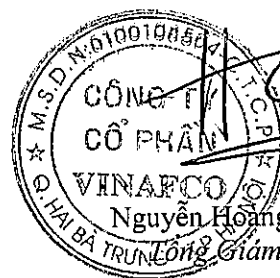


Phạm Thị Khái
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Giang
Ông Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vinafeo
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Tổng doanh thu	01	24	1.182.061.288.901	1.138.586.643.077
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	289.571.545	11.350.837
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	1.181.771.717.356	1.138.575.292.240
Giá vốn hàng bán	11	25	1.100.081.296.608	1.066.511.258.867
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		81.690.420.748	72.064.033.373
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.978.922.884	71.376.323.303
Chi phí tài chính	22	27	7.018.733.194	8.341.799.919
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.758.129.277	7.792.053.918
Phần lãi trong công ty liên doanh	24		-	12.392.059.187
Chi phí bán hàng	25		431.069.939	409.969.208
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	46.836.925.498	39.950.594.334
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		31.382.615.001	107.130.052.402
Thu nhập khác	31	29	7.431.616.833	1.793.709.394
Chi phí khác	32	30	8.819.427.230	2.782.559.094
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(1.387.810.397)	(988.849.700)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29.994.804.604	106.141.202.702
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	6.634.864.847	17.216.208.837
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	114.159.971	23.740.143
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		23.245.779.786	88.901.253.722

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vinafco
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.361.878.319	76.277.861.389
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.883.901.467	12.623.392.333
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	425	2.257

Người lập: **30 -03- 2016**



Phạm Thị Khái
 Kế toán viên

Người duyệt:





Nguyễn Phương Mai
 Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Giang
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vinafco

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	29.994.804.604	106.141.202.702
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	34.573.294.620	31.315.991.242
Các khoản dự phòng	03	(2.555.559.722)	702.574.527
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.641.414.171	(20.134.953)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.060.405.295)	(83.633.152.258)
Chi phí lãi vay	06	6.758.129.277	7.792.053.918
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	69.351.677.655	62.298.535.178
Biến động các khoản phải thu	09	(16.348.919.022)	2.520.665.392
Biến động hàng tồn kho	10	(15.568.281.762)	(5.578.385.941)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	39.025.195.811	8.786.877.532
Biến động chi phí trả trước	12	(1.356.082.811)	1.436.261.033
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	16.200.000.000	27.000.000.000
		91.303.589.871	96.463.953.194
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.725.764.524)	(7.752.292.388)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.477.707.770)	(6.691.099.964)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(797.770.900)	(399.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	67.302.346.677	81.621.460.842
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(31.211.121.447)	(71.065.994.102)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	977.734.911	1.113.442.727
Tiền thu từ tất toán các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	-	9.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	12.597.600.000	-
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27	1.742.789.258	13.234.706.092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.892.997.278)	(47.717.845.283)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vinafco

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	116.951.084.992	138.147.276.859
Tiền trả nợ gốc vay	34	(87.536.500.108)	(133.971.086.712)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8.842.096.235)	(6.549.329.722)
Tiền trả cổ tức	36	(33.032.740.050)	(55.347.728.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.460.251.401)	(57.720.868.425)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	38.949.097.998	(23.817.252.866)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm (Thuyết minh 6)	60	52.507.089.010	76.325.811.813
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.221.816	(1.469.937)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)	70	91.466.408.824	52.507.089.010

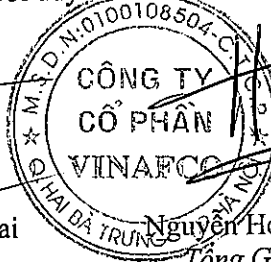
Người lập: **30-03-2016**

Phạm Thị Khái

Phạm Thị Khái
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Hoàng Giang



Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường biển trong và ngoài nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và đại lý vận tải hàng hóa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các công ty con như sau:

STT	Công ty con cấp 1	Hoạt động chính	% sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty	
			31/12/2015	1/1/2015
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	66,2%	66,2%
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường biển	100%	100%
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác	100%	100%
4	Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội (*)	Kinh doanh vận tải đa phương thức bao gồm cả vận tải đường bộ, đường sông và đường biển; dịch vụ hỗ trợ vận tải	-	100%
5	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ	70%	70%
6	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ	100%	100%

Công ty Cổ phần Vinafcó**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Công ty con cấp 1	Hoạt động chính	% sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty	
			31/12/2015	1/1/2015
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafcó Bình Dương	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ	100%	100%
8	Công ty TNHH Một thành viên Vinafcó Hậu Giang	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ	100%	100%
9	Công ty TNHH Một Thành viên Vinafcó Thanh Trì (*)	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ	-	100%

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	% sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty	
			31/12/2015	1/1/2015
<i>Công ty con của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafcó</i>				
1	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafcó Miền Trung	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác	51%	51%

(*) Trong năm 2015, Công ty TNHH Đầu tư Vinafcó Hà Nội, công ty con của Công ty, đã hoàn tất thủ tục giải thể. Công ty TNHH Một Thành viên Vinafcó Thanh Trì, một công ty con khác của Công ty, đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có 496 nhân viên (1/1/2015: 535 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh 4(b));
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4(s)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty Cổ phần Vinafco

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 20 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 20 năm
- trang thiết bị văn phòng 3 – 7 năm
- phương tiện vận chuyển 5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền trong đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày 1 tháng 7 năm 2004 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 39 đến 48 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Vinafco

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước phản ánh quyền sử dụng đất thuê sau ngày 1 tháng 7 năm 2004 (ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng từ 34 đến 43 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần Vinafco

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Công ty Cổ phần Vinafco

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh hàng hóa thương mại, vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi; và
- Vận tải biển.

Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng, hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vinafeo

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Kinh doanh hàng hóa thương mại, vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi		Vận tải biển		Loại trừ		Hợp nhất	
	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	736.283.724.198	702.219.046.012	445.487.993.158	436.356.246.228	-	-	1.181.771.717.356	1.138.575.292.240
Doanh thu giữa các bộ phận	127.815.447.678	148.736.133.206	13.405.831.822	15.072.140.644	(141.221.279.500)	(163.808.273.850)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	864.099.171.876	850.955.179.218	458.893.824.980	451.428.386.872	(141.221.279.500)	(163.808.273.850)	1.181.771.717.356	1.138.575.292.240
Kết quả kinh doanh của bộ phận	34.656.186.842	33.660.396.572	47.480.052.090	38.914.517.247	(445.818.184)	(510.880.446)	81.690.420.748	72.064.033.373
(Chi phí)/doanh thu không phân bổ							(50.307.805.747)	22.673.959.842
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							31.382.615.001	94.737.993.215
Thu nhập khác							7.431.616.833	1.793.709.394
Chi phí khác							(8.819.427.230)	(2.782.559.094)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh							-	12.392.059.187
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(6.749.024.818)	(17.239.948.980)
Lợi nhuận thuần sau thuế							23.245.779.786	88.901.253.722

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/BN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Kinh doanh hàng hóa thương mại, vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi		Vận tải biển		Loại trừ		Hợp nhất	
	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản của bộ phận	609.426.327.202	490.776.295.629	221.326.305.513	205.760.307.380	(3.086.979.999)	-	827.665.652.716	696.536.603.009
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	87.638.981.943
Tổng tài sản							827.665.652.716	784.175.584.952
Nợ phải trả của bộ phận	195.718.436.018	50.730.985.134	139.117.026.565	145.664.862.261	(182.786.350)	-	334.652.676.233	196.395.847.395
Các khoản nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	114.737.060.860
Tổng nợ phải trả							334.652.676.233	311.132.908.255
Chi tiêu vốn	31.155.621.447	25.211.532.468	55.500.000	45.854.461.634	-	-	31.211.121.447	71.065.994.102
Khấu hao tài sản cố định	20.009.578.279	17.131.449.351	14.563.716.341	12.345.981.399	-	-	34.573.294.620	29.477.430.750

Công ty Cổ phần Vinafeo**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền mặt	903.238.995	992.154.261
Tiền gửi ngân hàng	57.943.211.107	27.346.631.859
Các khoản tương đương tiền	32.619.958.722	24.168.302.890
	91.466.408.824	52.507.089.010
	91.466.408.824	52.507.089.010

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	94.581.203.862	106.019.494.607
Các khách hàng khác	173.740.431.620	154.487.578.583
	268.321.635.482	260.507.073.190
	268.321.635.482	260.507.073.190

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Phải thu từ một cổ đông chính		
Công ty TNHH Mascon	-	785.724.830
Phải thu từ một công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	94.581.203.862	106.019.494.607
	94.581.203.862	106.805.219.437
	94.581.203.862	106.805.219.437

Khoản phải thu từ cổ đông chính không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được theo thỏa thuận.

Khoản phải thu từ công ty liên quan khác không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty Cổ phần Vinafco

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Doanh thu vận tải trích trước	7.416.215.838	2.164.774.795
Phải thu tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý cụm công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Phải thu tạm ứng người lao động	12.231.784.952	9.414.290.925
Ký cược, ký quỹ	3.722.826.200	4.382.697.200
Phải thu tiền bồi thường thiệt hại hàng	2.494.379.200	-
Phải thu lãi tiền gửi	75.447.956	106.203.206
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương (*)	4.043.034.549	4.043.034.549
Phải thu khác	1.992.110.706	1.568.416.826
	<hr/>	<hr/>
	32.440.757.401	22.144.375.501

(*) Khoản phải thu khác này thể hiện khoản Tập đoàn cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương vay nhưng xác định không thể thu hồi, đã ngừng ghi nhận lãi vay và lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.029.322.803 VND (1/1/2015: 4.029.322.803 VND).

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2015		1/1/2015					
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương (*)	Trên 3 năm	6.139.814.760	(6.126.103.015)	13.711.745	Trên 3 năm	6.139.814.760	(6.126.103.015)	13.711.745
Khác	Trên 1 năm	4.644.653.049	(4.365.204.791)	279.448.258	Trên 1 năm	4.459.930.854	(4.263.357.852)	196.573.002
		10.784.467.809	(10.491.307.806)	293.160.003		10.599.745.614	(10.389.460.867)	210.284.747

(*) Bao gồm trong khoản nợ quá hạn của Công ty CP Công nghiệp Tàu Thủy Hải Dương là khoản cho vay và khoản phải thu thương mại với giá trị ghi sổ tương ứng là 4.043 triệu VND (Thuyết minh 8) và 2.097 triệu VND.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Hàng tồn kho

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	11.899.682.602	-	12.715.296.191	-
Công cụ và dụng cụ	185.976.333	-	250.364.495	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.181.819	-	2.181.819	-
Hàng hóa bất động sản (*)	16.448.283.513	-	-	-
	<hr/>		<hr/>	
	28.536.124.267	-	12.967.842.505	-

(*) Hàng hóa bất động sản là 7 căn hộ chung cư được chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát. Công ty đang thực hiện các bước cần thiết để bán hàng hóa bất động sản này.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	107.311.314.234	29.163.813.770	2.366.397.423	158.120.139.212	296.961.664.639
Tăng trong năm	-	-	35.909.091	5.754.874.550	5.790.783.641
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	13.031.094.548	13.031.094.548
Thanh lý	-	(187.166.667)	-	(2.249.506.702)	(2.436.673.369)
Số dư cuối năm	107.311.314.234	28.976.647.103	2.402.306.514	174.656.601.608	313.346.869.459
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	28.802.161.179	14.824.559.635	1.228.507.716	88.269.654.398	133.124.882.928
Khấu hao trong năm	6.613.102.649	4.130.253.431	258.715.627	10.820.938.616	21.823.010.323
Thanh lý	-	(187.166.667)	-	(2.249.506.702)	(2.436.673.369)
Số dư cuối năm	35.415.263.828	18.767.646.399	1.487.223.343	96.841.086.312	152.511.219.882
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	78.509.153.055	14.339.254.135	1.137.889.707	69.850.484.814	163.836.781.711
Số dư cuối năm	71.896.050.406	10.209.000.704	915.083.171	77.815.515.296	160.835.649.577

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 26.071 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 27.443 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 105.877 triệu VND (1/1/2015: 69.573 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.445.709.005	54.793.875.305	61.239.584.310
Thanh lý	-	(46.499.176)	(46.499.176)
Số dư cuối năm	6.445.709.005	54.747.376.129	61.193.085.134
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.302.038.990	6.219.762.189	8.521.801.179
Khấu hao trong năm	920.815.596	7.823.393.282	8.744.208.878
Thanh lý	-	(9.535.552)	(9.535.552)
Số dư cuối năm	3.222.854.586	14.033.619.919	17.256.474.505
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	4.143.670.015	48.574.113.116	52.717.783.131
Số dư cuối năm	3.222.854.419	40.713.756.210	43.936.610.629

Tập đoàn thuê một số tài sản cố định hữu hình thuê tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tập đoàn có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 19(b)(ii)).

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	47.638.971.227	7.499.122.652	55.138.093.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.940.262.149	3.793.048.643	8.733.310.792
Khấu hao trong năm	982.959.372	1.185.424.275	2.168.383.647
Số dư cuối năm	5.923.221.521	4.978.472.918	10.901.694.439
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	42.698.709.078	3.706.074.009	46.404.783.087
Số dư cuối năm	41.715.749.706	2.520.649.734	44.236.399.440

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 351 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 276 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	48.349.546.395	44.814.320.301
Tăng trong năm	25.160.462.258	77.180.247.759
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(13.031.094.548)	(73.272.620.052)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(131.750.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(240.651.613)
Số dư cuối năm	60.478.914.105	48.349.546.395

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Dự án kho Hậu Giang	43.917.460.005	37.304.862.189
Dự án Trung tâm tiếp vận Trâu Quỳ	11.130.798.806	10.855.093.297
Dự án kho Thanh Trì	4.365.998.103	134.090.909
Dự án khác	1.064.657.191	55.500.000
	60.478.914.105	48.349.546.395

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí đất trả trước VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.071.192.920	66.360.502.032	4.184.673.890	71.616.368.842
Tăng trong năm	447.626.456	-	5.056.836.977	5.504.463.433
Phân bổ trong năm	(701.306.947)	(2.394.121.776)	(3.367.260.889)	(6.462.689.612)
Số dư cuối năm	817.512.429	63.966.380.256	5.874.249.978	70.658.142.663

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chi phí trả trước dài hạn có giá trị còn lại là 22.194 triệu VND (1/1/2015: 34.895 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 19(a)).

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.280.309.858	256.061.972	721.965.825	158.832.482
Lỗi tính thuế	6.781.749.866	1.356.349.973	8.008.463.097	1.761.861.881
	8.062.059.724	1.612.411.945	8.730.428.922	1.920.694.363

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ (*) VND
2016	Chưa quyết toán	570.561.213
2017	Chưa quyết toán	1.001.853.028
2018	Chưa quyết toán	1.010.877.480
2019	Chưa quyết toán	1.042.220.040
2020	Chưa quyết toán	3.156.238.105
		6.781.749.866

(*) Trong năm 2015, Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội, một công ty con của Công ty đã tiến hành giải thể và khoản lỗ lũy kế 40.150.000 VND của công ty này trong những năm trước bị hết hạn.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	1/1/2015 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã được hoàn lại/khấu trừ trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.212.113.109	44.962.664	(337.199.012)	1.919.876.761
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	441.744.884	-	(208.475.322)	233.269.562
	2.653.857.993	44.962.664	(545.674.334)	2.153.146.323

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước**

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.066.378.759	104.656.663.363	(105.162.704.209)	560.337.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.859.521.436	6.726.802.287	(16.769.944.118)	1.816.379.605
Thuế thu nhập cá nhân	345.421.787	4.444.308.790	(3.463.833.027)	1.325.897.550
Các loại thuế khác	855.160.833	5.080.994.080	(5.613.802.047)	322.352.866
	14.126.482.815	120.908.768.520	(131.010.283.401)	4.024.967.934

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	526.513.794	165.354.846
Cổ tức phải trả	37.729.805.850	68.018.545.900
Nhận ký cược và ký quỹ	1.442.900.000	1.288.482.047
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.684.582.987	1.011.840.815
	44.383.802.631	70.484.223.608
Phần phải trả, phải nộp dài hạn khác đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	7.000.000
	44.383.802.631	70.491.223.608

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay và nợ thuế tài chính	(a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1/1/2015		Biến động trong năm		31/12/2015	
		Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND
	Vay ngắn hạn	2.731.263.268	2.731.263.268	101.585.284.992	(68.451.285.672)	35.865.262.588	35.865.262.588
	Vay dài hạn đến hạn trả	12.652.316.447	12.652.316.447	16.653.006.036	(19.085.214.436)	10.220.108.047	10.220.108.047
	Nợ gốc thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	8.809.499.434	8.809.499.434	9.313.474.788	(8.809.499.434)	9.313.474.788	9.313.474.788
		24.193.079.149	24.193.079.149	127.551.765.816	(96.345.999.542)	55.398.845.423	55.398.845.423

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Indovina	VND	9%	-	2.731.263.268
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	5,5% - 6%	35.865.262.588	-
			35.865.262.588	2.731.263.268

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 17.365 triệu VND và chi phí trả trước dài hạn có giá trị còn lại là 22.194 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: chi phí trả trước dài hạn có giá trị còn lại là 34.895 triệu VND) (Thuyết minh 11 và Thuyết minh 15).

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay dài hạn	38.959.296.201	42.678.710.637
Nợ thuê tài chính dài hạn	44.818.555.197	51.009.015.445
	83.777.851.398	93.687.726.082
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(19.533.582.835)	(21.461.815.881)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	64.244.268.563	72.225.910.201

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	VND	11,5%	2017	-	8.936.000.000
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	11,5%	2016	-	333.750.000
Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	VND	12,5%	2015	-	204.626.400
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	VND	12%	2016	3.687.338.125	509.680.000
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	VND	9,34% - 12,78%	2018	-	5.536.653.625
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	VND	17,2%	2015	-	172.500.000
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VND	10,75 - 12,55%	2019	11.892.272.743	23.161.060.612
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VND	10,75 - 12,55%	2020	5.673.333.333	-
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Hội sở	VND	8% - 9%	2019	11.895.102.000	1.986.190.000
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Hội sở	VND	8%	2020	4.360.000.000	-
Khoản vay từ Ngân hàng SHB - chi nhánh Trung Yên – Hà Nội	VND	10,5%	2019	1.451.250.000	1.838.250.000
				38.959.296.201	42.678.710.637
				(10.220.108.047)	(12.652.316.447)
				28.739.188.154	30.026.394.190

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 88.512 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 69.573 triệu VND và tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 40.258 triệu VND) (Thuyết minh 11).

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	10.638.447.111	1.324.972.323	9.313.474.788
Trong vòng hai đến năm năm	38.381.317.470	4.583.744.231	33.797.573.239
Sau năm năm	1.714.742.510	7.235.340	1.707.507.170
	50.734.507.091	5.915.951.894	44.818.555.197
	1/1/2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	10.161.748.018	1.352.248.587	8.809.499.431
Trong vòng hai đến năm năm	37.339.787.358	4.570.515.539	32.769.271.819
Sau năm năm	10.462.047.671	1.031.803.476	9.430.244.195
	57.963.583.047	6.954.567.602	51.009.015.445

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác (*) VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2014	340.000.000.000	47.084.881.504	2.859.694.016	(1.729.495.242)	7.809.830.599	3.483.755.905	2.407.714.336	79.011.701.152	26.969.898.401	507.897.980.671
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	76.277.861.389	12.623.392.333	88.901.253.722
Phân bổ vào các quỹ	-	-	439.605.520	-	-	-	501.144.585	(940.750.105)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(432.304.300)	(67.695.700)	(500.000.000)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(113.233.557.700)	(9.939.000.000)	(123.172.557.700)
Biến động khác	-	(139.152.554)	-	-	-	-	(76.256.652)	(55.567.804)	186.977.014	(83.999.996)
Số dư tại ngày 31/12/2014	340.000.000.000	46.945.728.950	3.299.299.536	(1.729.495.242)	7.809.830.599	3.483.755.905	2.832.602.269	40.627.382.632	29.773.572.048	473.042.676.697
- đã báo cáo trước đây	-	-	-	-	3.483.755.905	(3.483.755.905)	-	-	-	-
<i>Phân loại lại (Thuyết minh 35)</i>										
Số dư tại ngày 1/1/2015	340.000.000.000	46.945.728.950	3.299.299.536	(1.729.495.242)	11.293.586.504	-	2.832.602.269	40.627.382.632	29.773.572.048	473.042.676.697
- đã phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-	14.361.878.319	8.883.901.467	23.245.779.786
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	4.898.145.384	-	-	-	518.802.908	(5.416.948.292)	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(457.014.730)	(74.465.270)	(531.480.000)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.744.000.000)	(2.744.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	340.000.000.000	46.945.728.950	8.197.444.920	(1.729.495.242)	11.293.586.504	-	3.351.405.177	49.115.297.929	35.839.008.245	493.012.976.483

(*) Đây là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(1.729.495.242)	(198.938)	(1.729.495.242)
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	338.270.504.758	33.801.062	338.270.504.758

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

Công ty Cổ phần Vinafeo

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trong vòng một năm	4.136.448.130	4.143.163.468
Trong vòng hai đến năm năm	9.661.756.272	13.092.339.060
Sau năm năm	66.628.327.882	40.123.371.742
	80.426.532.284	57.358.874.270

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	19.306	427.947.793	8.626	184.380.750
Euro (“EUR”)	81	2.110.032	68	1.761.744
Bảng Anh (“GBP”)	100	3.353.488	100	3.348.800
		433.411.313		189.491.294

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	2015 VND	2014 VND
Phải thu Công ty Xây dựng Cơ bản - Bộ Giáo dục và Đào tạo	Không có khả năng thu hồi	2011	1.977.665.221	1.977.665.221
Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng	Không có khả năng thu hồi	2011	661.209.000	661.209.000
Thương mại Phú Thành Lợi	Không có khả năng thu hồi	2011	212.888.081	212.888.081
Phải thu Công ty Xuất Nhập khẩu Trí Tài - Bến Tre	Không có khả năng thu hồi	2011	427.459.950	427.459.950
Phải thu các công ty khác	Không có khả năng thu hồi	2011	427.459.950	427.459.950
			3.279.222.252	3.279.222.252

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Đã được phê duyệt	356.869.000.000	59.125.569.945

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2015 VND	2014 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	-	12.411.958.247
▪ Cung cấp dịch vụ	1.182.061.288.901	1.126.174.684.830
	<u>1.182.061.288.901</u>	<u>1.138.586.643.077</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá dịch vụ	(289.571.545)	(11.350.837)
	<u>1.181.771.717.356</u>	<u>1.138.575.292.240</u>

25. Giá vốn hàng bán

	2015 VND	2014 VND
Hàng hoá đã bán	-	12.174.480.501
Dịch vụ vận tải và kho bãi đã cung ứng	1.100.081.296.608	1.054.336.778.366
	<u>1.100.081.296.608</u>	<u>1.066.511.258.867</u>

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	1.712.034.008	1.716.723.305
Cổ tức được chia	-	690.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	88.682.060	10.222.232
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.221.816	20.134.953
Thu nhập từ thanh lý chứng khoán	2.167.985.000	621.880.000
Thu nhập từ bán công ty liên doanh	-	68.317.362.813
	<hr/>	<hr/>
	3.978.922.884	71.376.323.303
	<hr/>	<hr/>

27. Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	6.758.129.277	7.792.053.918
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.756.434	131.510.470
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.651.635.987	-
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(3.195.000.000)	315.000.000
Chi phí tài chính khác	602.400.000	-
	198.811.496	103.235.531
	<hr/>	<hr/>
	7.018.733.194	8.341.799.919
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	29.258.687.693	21.163.831.806
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.259.985.510	1.104.764.460
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.318.252.295	17.681.998.068
	<hr/>	<hr/>
	46.836.925.498	39.950.594.334
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vinafco

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

29. Thu nhập khác

	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Lãi do thanh lý tài sản cố định	987.734.911	517.006.953
Tiền phạt thu được từ các đơn vị khác	5.682.340.669	1.046.080.277
Các khoản khác	761.541.253	230.622.164
	<hr/>	<hr/>
	7.431.616.833	1.793.709.394
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí khác

	2015 VND	2014 VND
Bồi thường hàng thiếu hụt, hỏng hóc	5.804.512.187	2.098.032.612
Chi phí thuê đất phải nộp bổ sung do không được miễn giảm	2.662.582.370	-
Các khoản phạt về thuế	-	501.759.718
Các khoản khác	352.332.673	182.766.764
	<hr/>	<hr/>
	8.819.427.230	2.782.559.094
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	-	12.174.480.501
Chi phí nhân viên	89.498.193.197	67.465.181.830
Chi phí khấu hao và phân bổ	34.573.294.620	29.477.430.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	999.979.518.516	987.963.606.451
Chi phí khác	22.991.597.582	9.791.122.877
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	6.634.864.847	17.403.981.210
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa	-	(187.772.373)
	<hr/> 6.634.864.847	<hr/> 17.216.208.837
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	114.159.971	23.740.143
	<hr/> 6.749.024.818	<hr/> 17.239.948.980

Công ty Cổ phần Vinafco

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.994.804.604	106.141.202.702
<i>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán:</i>		
Chi phí không hợp lý hợp lệ	3.250.912.968	2.833.890.664
Các khoản giảm trừ khác	-	(2.231.780.897)
Chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	558.344.033	(228.727.193)
Dự phòng đầu tư vào công ty con đã loại trừ khi hợp nhất	3.666.158.954	3.893.336.602
Ưu đãi thuế	(5.579.227.689)	(11.106.658.351)
Thu nhập không bị tính thuế	-	(24.015.807.013)
Cổ tức nhận từ công ty liên doanh	-	10.933.747.826
Bán khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	23.325.806.457
Lỗi của công ty con giải thể trong năm	20.850.700	-
Lỗi năm trước được sử dụng	(4.342.801.336)	(31.366.960.198)
Lợi nhuận chịu thuế năm hiện hành	27.569.042.234	78.178.050.599
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	6.065.189.291	17.199.171.132
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(10.536.856)	(7.807.228)
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất đến tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	63.124.762	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	631.247.621	236.357.449
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa các năm trước	-	(187.772.373)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.749.024.818	17.239.948.980

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016. Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất được quy định theo luật thuế hiện hành.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi là 14.361.878.319 VND (2014: 76.277.861.389 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 33.801.062 cổ phiếu (2014: 33.801.062 cổ phiếu).

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm 2015 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Tập đoàn trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2015, lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2015 VND	2014 VND
Cổ đông chính		
Công ty TNHH Mascon		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	5.592.360.900	115.165.690.482
Cổ tức	2.464.000.000	40.200.000.000
Công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB		
Doanh thu bán hàng	-	12.411.958.247
Doanh thu cung cấp dịch vụ	972.164.143	-
Cổ tức	280.000.000	-
Thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Tiền lương và thưởng	2.837.290.000	2.074.200.000

35. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính hợp nhất có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	1/1/2015 (phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Chứng khoán kinh doanh	16.200.000.000	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	13.300.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.195.000.000)	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	13.300.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	22.144.375.501	-
Các khoản phải thu khác	-	8.238.687.376
Tài sản ngắn hạn khác	-	13.796.988.125
Phải thu về cho vay dài hạn	2.744.233.000	-
Phải thu dài hạn khác	1.516.967.414	-
Đầu tư dài hạn khác	-	20.544.233.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.600.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(3.195.000.000)
Tài sản dài hạn khác	-	1.625.667.414
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	469.596.961	-
Phải trả ngắn hạn khác	70.491.223.608	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	70.953.820.569
Phải trả dài hạn khác	763.700.360	2.506.769.535
Dự phòng phải trả dài hạn	1.736.069.175	-
Quỹ đầu tư phát triển	11.293.586.504	7.809.830.599
Quỹ dự phòng tài chính	-	3.483.755.905

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2014 (phân loại lại) VND	2014 (theo báo cáo trước đây) VND
Thu nhập khác	1.793.709.394	2.390.145.168
Chi phí khác	2.782.559.094	3.378.994.868

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

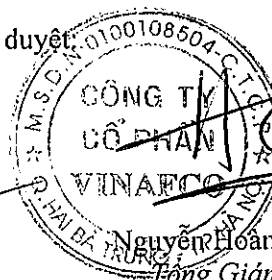
	2014 VND (phân loại lại)	2014 VND (theo báo cáo trước đây)
Khấu hao và phân bổ	31.315.991.242	29.477.430.750
Lãi từ hoạt động đầu tư	(83.633.152.258)	(84.255.032.258)
Biến động chi phí trả trước	1.436.261.033	3.274.821.525
Biến động chứng khoán kinh doanh	27.000.000.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	27.621.880.000
Biến động các khoản phải thu	2.520.665.392	6.811.280.006
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	8.786.877.532	7.926.536.485
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	1.901.782.047
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(399.100.000)	(5.731.155.614)

Người lập: **30 -03- 2016**

Phạm Thị Khái
Kế toán viên

Người duyệt:

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc